

NGUYỄN LĂNG BÌNH

MODULE THCS

27

**HƯỚNG DẪN VÀ PHỔ BIẾN
KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG
TRONG TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ**



A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Trong nhiều năm qua, giáo dục Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần đắc lực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, cụ thể là:

- Mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục được đổi mới bước đầu đáp ứng các yêu cầu học tập đa dạng của học sinh, thích ứng với điều kiện của Việt Nam và hội nhập quốc tế;
- Đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá kết quả học tập của học sinh ở các cấp học được chú trọng;
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học cũng được cải thiện, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học cũng như quản lý giáo dục;
- Công tác quản lý giáo dục cũng được quan tâm đổi mới...

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, tích cực đổi mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong giai đoạn mới nhưng trong quá trình thực hiện không tránh khỏi những hạn chế, bất cập như:

- Công tác đào tạo bồi dưỡng giáo viên – cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều hạn chế, dẫn đến năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm chưa đáp ứng;
- Nội dung chương trình và sách giáo khoa còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với các vùng miền khác nhau;
- Phương pháp dạy học, đánh giá kết quả học tập của học sinh, cơ sở vật chất chưa thích ứng với nhu cầu của người học...

Để góp phần khắc phục những hạn chế trên, thúc đẩy quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục ở các địa phương nói riêng, cả nước nói chung, mỗi giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cần tích cực, chủ động, sáng tạo trong việc tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

Một trong những hoạt động mang lại hiệu quả, nâng cao năng lực chuyên môn cho giáo viên và góp phần tích cực nâng cao chất lượng giáo dục đó chính là hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

Chúng ta biết rằng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng hiện nay là xu thế chung của nghiên cứu khoa học giáo dục ở thế kỷ XXI. Nó không

chỉ là hoạt động dành cho những nhà nghiên cứu mà đã trở thành hoạt động thường xuyên của mỗi giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng còn được gọi là nghiên cứu tác động nhằm tìm kiếm các giải pháp/tác động để thay đổi những hạn chế, yếu kém của hiện trạng giáo dục (trong phạm vi hẹp, môn học, lớp học, trường học...).

Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng có ý nghĩa quan trọng, kết quả của nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng không những làm thay đổi hiện trạng, thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục mà còn nâng cao năng lực chuyên môn cho mỗi giáo viên/cán bộ quản lý. Quy trình nghiên cứu khoa học đơn giản mang tính ứng dụng cao, gắn với thực tiễn, mang lại hiệu quả tức thì có thể sử dụng phù hợp với mọi đối tượng giáo viên/cán bộ quản lý giáo dục ở các cấp và ở các điều kiện thực tế khác nhau. Những kinh nghiệm được rút ra từ những nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là những bài học tốt cho giáo viên/cán bộ quản lý giáo dục ở các địa phương khác học tập, áp dụng. Đối với nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng kết thúc một nghiên cứu này là khởi đầu của nghiên cứu tiếp theo, điều này giúp cho giáo viên/cán bộ quản lý không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, các vấn đề từng bước được cải thiện góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong môn học/lớp học/trường học.

Như vậy nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là nhiệm vụ của mỗi giáo viên giúp cho giáo viên không ngừng khám phá, vận dụng tư duy phê phán, tư duy sáng tạo để nâng cao chất lượng dạy và học, đồng thời nâng cao năng lực chuyên môn của chính mình. Ví dụ: Môn Lịch sử ở trung học cơ sở, thực trạng học sinh rất sợ và không thích học môn này dẫn đến kiến thức lịch sử của học sinh hiện nay rất đáng báo động. Vậy vì sao học sinh sợ và không thích học? Có những nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng đó. Khi phân tích chúng ta thấy có rất nhiều nguyên nhân: do học sinh ngày nay lười học, nội dung chương trình chủ yếu là lí thuyết, phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, phương tiện dạy học thiếu... Trong rất nhiều nguyên nhân đó người giáo viên chọn một nguyên nhân để tìm giải pháp thay thế tác động. Chẳng hạn, thay thế phương pháp thuyết trình bằng sự kết hợp với các phương pháp và kĩ thuật dạy học khác như: phương pháp hợp tác nhóm, kĩ thuật khăn

phủ bàn... Sau khi thực hiện quy trình nghiên cứu có kết quả tức là kết thúc một nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng 1, giáo viên tiếp tục nghiên cứu tiếp theo là nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng 2, có thể áp dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy trong các bài học nội dung mới hoặc các bài học tổng kết, ôn tập nội dung kiến thức của chương, phần. Kết thúc nghiên cứu này, nghiên cứu tiếp theo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng 3 có thể là áp dụng phương pháp học theo dự án để học sinh chủ động tìm kiếm thông tin kiến thức, rèn luyện kĩ năng tự học, phát triển tư duy khoa học, tư duy sáng tạo, kĩ năng làm việc hợp tác và thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả. Các nghiên cứu tiếp theo có thể là ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử, sử dụng các hình ảnh khai thác từ internet (các trích đoạn phim lịch sử, các hình ảnh thực tế như đình, chùa, cung điện, lăng tẩm...) minh họa cho nội dung bài học...

Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng có ý nghĩa quan trọng là giải quyết các hạn chế yếu kém của thực tế dạy học/quản lí giáo dục mang tính tức thì cho chính bản thân người nghiên cứu, nó còn có ý nghĩa rộng hơn, đó là phổ biến các kết quả nghiên cứu cho các đồng nghiệp khác tham khảo, học tập.

Việc phổ biến và học tập các kinh nghiệm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp ở các điều kiện dạy học, đối tượng học sinh khác nhau, các vùng miền khác nhau rất cần thiết đối với mỗi giáo viên cán bộ quản lí. Nó giúp cho giáo viên/cán bộ quản lí có nhiều thông tin, kinh nghiệm của người khác về các lĩnh vực/nội dung mà mình đang dự định hoặc thực hiện nghiên cứu, giúp cho các nghiên cứu của người đi sau sẽ hiệu quả hơn, trên cơ sở những bài học kinh nghiệm được cải tiến, điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng và điều kiện cụ thể. Đồng thời nó là những gợi ý hữu ích giúp cho những giáo viên/cán bộ quản lí đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các giải pháp thay thế tác động trong những vấn đề thực trạng tương tự.

Module Hướng dẫn và phổ biến nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong trường trung học cơ sở tập trung vào hướng dẫn cách thực hiện triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong các điều kiện khác nhau và cách phổ biến các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng sau khi được tổ chức thực hiện nghiên cứu.



B. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU CHUNG

Module hướng dẫn và phổ biến nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng giúp giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở trường trung học cơ sở biết cách thực hiện và đánh giá một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ đó lựa chọn các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng chất lượng, hiệu quả, phổ biến cho các giáo viên/cán bộ quản lý khác tham khảo học tập, nhằm góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cho mỗi giáo viên/cán bộ quản lý, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục trong các môn học, lớp học, trường học nói riêng, giáo dục cả nước nói chung.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

Học xong module này, giáo viên trung học cơ sở có khả năng:

2.1. Về kiến thức

- Biết cách thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng phù hợp với điều kiện, khả năng của mỗi giáo viên.
- Trình bày được phương pháp và kĩ năng đánh giá, phổ biến một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong trường trung học cơ sở.

2.2. Về kĩ năng

- Thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.
- Đánh giá một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, phổ biến đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

2.3. Về thái độ

- Tích cực áp dụng, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng theo đúng quy trình, đảm bảo kết quả nghiên cứu khách quan và trung thực.
- Có ý thức học tập kinh nghiệm của đồng nghiệp trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của mình cho các đồng nghiệp tham khảo học tập.



C. NỘI DUNG

PHẦN I. THÔNG TIN NGUỒN

Nội dung 1

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SỰ PHẠM ỨNG DỤNG TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

A. MỞ ĐẦU

Áp dụng nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng vào thực tế Việt Nam hiện nay là việc làm cần thiết và cần được phổ biến đến tất cả các giáo viên/cán bộ quản lý. Tuy nhiên, có thể áp dụng một cách linh hoạt, từng bước tùy vào điều kiện thực tế ở mỗi địa phương. Cụ thể là:

- Đối với giáo viên/cán bộ quản lý ở những địa phương có điều kiện thuận lợi về công nghệ thông tin (máy tính, internet) nên áp dụng đầy đủ quy trình và các yêu cầu về nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng mang tính quốc tế như đã trình bày ở module *Nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng trong trường trung học cơ sở*. Công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ cho việc sử dụng thống kê (sử dụng Excel, internet, áp dụng những công thức có sẵn) trong kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu và phân tích dữ liệu để chứng minh, đảm bảo kết quả nghiên cứu có độ giá trị và độ tin cậy. Phương tiện công nghệ thông tin cho ta kết quả tức thì, đảm bảo độ chính xác, khách quan. Tuy nhiên, đối với các giáo viên giảng dạy các môn khoa học xã hội khi chưa sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, chúng ta sẽ cảm thấy khó khăn phức tạp và thấy khó hiểu do các thuật ngữ khoa học thống kê như: Mốt, Trung vị, Độ lệch chuẩn, Phép kiểm chứng T-test, Phép kiểm chứng Khi bình phương... Khi biết sử dụng công nghệ thông tin thì điều khó khăn sẽ trở nên hết sức đơn giản (như hướng dẫn chi tiết ở phần Phụ lục trong module trung học cơ sở).
- Đối với giáo viên/cán bộ quản lý ở những địa phương, vùng sâu, vùng xa... chưa có đủ điều kiện về công nghệ thông tin sẽ gặp khó khăn trong việc sử dụng thống kê trong kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu và phân tích

dữ liệu. Trong điều kiện thực tế này, chúng ta vẫn có thể thực hiện nghiên cứu khoa học sơ phạm ứng dụng theo quy trình nghiên cứu ở module trước. Tuy nhiên, ở công đoạn kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu và phân tích dữ liệu, ta có thể sử dụng các phương pháp và cách tính đơn giản, để thực hiện hơn, cụ thể là:

- + Kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu sử dụng phương pháp: kiểm tra nhiều lần hoặc sử dụng các dạng đề tương đương.
- + Phân tích dữ liệu có thể thực hiện theo cách tính điểm trung bình của bài kiểm tra sau tác động của nhóm nghiên cứu (NC) và nhóm đối chứng (ĐC). Sau đó tính chênh lệch điểm trung bình của hai nhóm (Nhóm NC – ĐC) để rút ra kết luận. Nếu hiệu của hai số lớn hơn không (>0) có nghĩa là tác động nghiên cứu đã có kết quả và có thể rút ra kết luận trả lời cho câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

B. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

Bước 1. Xác định đề tài nghiên cứu

Khi xác định đề tài nghiên cứu, cần tiến hành theo các bước sau:

1.1. Tìm hiểu hiện trạng

Căn cứ vào các vấn đề đang nổi cộm thực tế giáo dục ở địa phương như những khó khăn, hạn chế của việc dạy và học, quản lý giáo dục làm ảnh hưởng đến kết quả dạy và học/giáo dục của lớp mình, trường mình, địa phương của mình:

Ví dụ:

- Hạn chế trong thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá;
- Hạn chế, yếu kém trong sử dụng thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Chất lượng, kết quả học tập của học sinh ở một số môn học còn thấp (ví dụ: môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học, Vật lý, Hoá học...);

- Học sinh chán học, bỏ học;
- HS yếu kém, học sinh cá biệt trong lớp /trường;
- Sự bất cập của nội dung chương trình và SGK đối với địa phương.

...

Trong rất nhiều vấn đề nổi cộm của thực tế giáo dục ở địa phương, chúng ta chọn một vấn đề để tiến hành nghiên cứu tác động nhằm cải thiện/thay đổi hiện trạng, nâng cao chất lượng.

Ví dụ:

- Làm thế nào để giảm số học sinh bỏ học?
- Làm thế nào để tăng tỉ lệ đi học đúng giờ đối với số học sinh hay đi học muộn?
- Làm thế nào để nâng cao kết quả học tập của học sinh học kém môn Toán?
- Làm thế nào để chấm dứt các hiện tượng bạo lực học đường? Giáo dục học sinh cá biệt?

...

Sau khi chọn vấn đề nghiên cứu chúng ta cần tìm hiểu, liệt kê các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong thực trạng và chọn một nguyên nhân để tìm biện pháp tác động.

Ví dụ:

Nguyên nhân của việc học sinh học kém môn Sinh học là:

- Do chương trình môn Sinh học chưa phù hợp với trình độ của học sinh;
- Phương pháp dạy học sử dụng trong môn Sinh học chưa phát huy được tính tích cực của học sinh;
- Điều kiện, đồ dùng, thiết bị dạy học sinh học chưa đáp ứng;
- Phụ huynh học sinh chưa quan tâm đến việc học của con em mình;

...

Từ các nguyên nhân trên, ta chọn một nguyên nhân để nghiên cứu, tìm biện pháp tác động.

1.2. Tìm các giải pháp thay thế

Khi tìm các giải pháp thay thế nên tìm hiểu, nghiên cứu, tham khảo các kinh nghiệm của đồng nghiệp và các tài liệu, bài báo, sáng kiến kinh nghiệm, báo cáo nghiên cứu khoa học có nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu của mình. Đồng thời suy nghĩ, điều chỉnh, sáng tạo, tìm ra các biện pháp tác động phù hợp, có hiệu quả.

Ví dụ: Giải pháp thay thế cho nguyên nhân thứ hai ở trên là: Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm/(hoặc học theo dự án) trong dạy học môn Sinh học.

1.3. Xác định vấn đề nghiên cứu

Sau khi tìm được giải pháp tác động, ta tiến hành xác định vấn đề nghiên cứu, câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

Với ví dụ trên ta có tên đề tài là:

- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao kết quả học tập của học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang.

hoặc

- Nâng cao kết quả học tập môn Sinh học thông qua việc sử dụng phương pháp hợp tác nhóm cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang.

Với đề tài này, chúng ta có câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu sau:

Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học có nâng cao kết quả học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang không?

Giả thuyết của vấn đề nghiên cứu trên là:

- Có, sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao kết quả học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang.

Ghi chú: Nếu người nghiên cứu muốn tác động, quan tâm đến cả hai vấn đề *kết quả* và *hứng thú* học tập của học sinh thì tên đề tài nghiên cứu là:

- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao kết quả và hứng thú học tập Sinh học của học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang.

hoặc

- Nâng cao kết quả và hứng thú học tập môn Sinh học thông qua việc sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang.

Các câu hỏi nghiên cứu là:

- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học có nâng cao kết quả học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang không?
- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học có nâng cao hứng thú học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang không?

Giả thuyết của vấn đề nghiên cứu trên là:

- Cô, sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao kết quả học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang.
- Cô, sử dụng phương pháp dạy học hợp tác nhóm trong dạy học môn Sinh học sẽ nâng cao hứng thú học Sinh học cho học sinh lớp 9B, Trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên, tỉnh Bắc Giang.

Bước 2. Lựa chọn thiết kế

Trong module trước đã giới thiệu các dạng thiết kế. Tùy vào điều kiện thực tế: quy mô lớp học, thời gian thu thập dữ liệu, đặc điểm cấp học/ môn học và vấn đề nghiên cứu để lựa chọn thiết kế phù hợp.

Thiết kế 1: Thiết kế kiểm tra trước và sau tác động đối với nhóm duy nhất.

Là thiết kế đơn giản, dễ thực hiện. Bởi thiết kế này không làm ảnh hưởng đến kế hoạch dạy học của lớp/trường, có thể sử dụng học sinh của cả lớp, tất cả học sinh đều được tham gia vào nhóm nghiên cứu. Hơn nữa

với thiết kế này, ngoài việc thu thập dữ liệu qua bảng hỏi/bài kiểm tra, người nghiên cứu dễ quan sát nhận biết sự thay đổi qua hành vi, thái độ của học sinh...

Tuy vậy, thiết kế này chứa đựng nhiều nguy cơ ảnh hưởng, kết quả kiểm tra sau tác động tăng lên so với trước tác động có thể do một số yếu tố khác (ví dụ như học sinh có kinh nghiệm hơn trong việc làm bài kiểm tra; tâm trạng của người sử dụng công cụ đo ở những thời điểm khác nhau nên kết quả của bộ phiếu hỏi/bài kiểm tra và qua quan sát có sự khác biệt).

Ví dụ: Đề tài: “Tác động của việc học sinh trung học cơ sở hỗ trợ lẫn nhau trong lớp học đối với hành vi thực hiện nhiệm vụ môn Toán” (do giáo viên Singapore thực hiện). Ở đề tài này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trước tác động và sau tác động (qua bảng phiếu hỏi) về hành vi của học sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập môn Toán đối với tất cả học sinh tham gia vào quá trình nghiên cứu.

Thiết kế 2: Thiết kế kiểm tra trước và sau tác động đối với các nhóm tương đương.

Thiết kế này sử dụng 2 nhóm nguyên vẹn (toàn bộ 2 lớp học sinh) có sự tương đương để làm nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm.

Đây là thiết kế mang tính thực tế, dễ thực hiện đối với giáo viên, đặc biệt là giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông, do giáo viên bộ môn dạy ở nhiều lớp khác nhau trong cùng một khối nên có thể chọn được 2 lớp tương đương về trình độ để làm nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

Thiết kế 3: Thiết kế kiểm tra trước tác động và sau tác động đối với các nhóm được phân chia ngẫu nhiên.

Yêu cầu bắt buộc là các nhóm ngẫu nhiên phải đảm bảo sự tương đương.

Có thể tạo lập 2 nhóm ngẫu nhiên ở các lớp khác nhau hoặc có thể chia lớp thành 2 nhóm ngẫu nhiên nhưng vẫn phải đảm bảo sự tương đương. Đây là một thiết kế hiệu quả nhưng rất khó thực hiện, vì nó ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của lớp học.

Ví dụ: Đề tài: “Nâng cao khả năng đánh giá và khả năng giải toán cho học sinh lớp 8 thông qua việc tổ chức cho học sinh đánh giá chéo bài kiểm tra

môn Toán” (HS lớp 8, Trường thực hành sư phạm Quảng Ninh) nhóm nghiên cứu: chia lớp (trong lớp có 30 em học sinh) thành 2 nhóm, mỗi nhóm 15 học sinh. Trình độ của học sinh trong 2 nhóm được xem là tương đương trên cơ sở lựa chọn từ kết quả học tập do giáo viên bộ môn đánh giá. Nhóm nghiên cứu tổ chức kiểm tra trước tác động và sau tác động cho cả nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm.

Thiết kế 4: Thiết kế chỉ kiểm tra sau tác động đối với các nhóm được phân chia ngẫu nhiên.

Thiết kế này không cần khảo sát/kiểm tra trước tác động vì các nhóm đã đảm bảo sự tương đương (căn cứ vào kết quả học tập của học sinh trước khi tác động). Người nghiên cứu chỉ kiểm tra sau tác động và so sánh kết quả.

Ví dụ: Đề tài: “Tăng kết quả giải bài tập toán cho học sinh lớp 6 thông qua việc tổ chức cho học sinh học theo nhóm ở nhà” nhóm nghiên cứu phân chia lớp (30 học sinh) thành 2 nhóm ngẫu nhiên (đảm bảo sự tương đương), mỗi nhóm 15 học sinh và chỉ kiểm tra sau tác động để so sánh kết quả của hai nhóm.

Thiết kế cơ sở AB/thiết kế đa cơ sở AB

Trong lớp học/trường học nào cũng có một số học sinh được gọi là “Học sinh cá biệt”. Những học sinh này thường có các biểu hiện khác thường như: không thích học; thường xuyên đi học muộn; bỏ học hoặc hay gây gổ đánh nhau; kết quả học tập yếu kém... Vậy, làm thế nào để có thể thay đổi thái độ, hành vi, thói quen không tốt của các học sinh này? Đây là một câu hỏi đặt ra cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong nhà trường. nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng có thể giúp chúng ta giải quyết những trường hợp cá biệt đó. Ta có thể sử dụng thiết kế cơ sở AB/thiết kế đa cơ sở AB.

Thực hiện nghiên cứu theo thiết kế này ta cần tìm hiểu nguyên nhân của các biểu hiện “cá biệt”, trên cơ sở đó tìm giải pháp tác động nhằm thay đổi thái độ, hành vi và những thói quen xấu của học sinh. Khi thực hiện nghiên cứu ta ghi chép kết quả của hiện trạng, sự thay đổi của học sinh qua hành vi, thái độ (quá trình diễn ra trong một thời gian nhất định).

- Trước khi tác động (gọi là giai đoạn cơ sở “A”). Tiếp theo, thực hiện tác động và ghi chép quá trình diễn biến kết quả (gọi là giai đoạn tác động “B”).
- Khi ngừng tác động, căn cứ vào kết quả ghi chép để xác định sự thay đổi mà tác động đem lại.
- Có thể tiếp tục lặp lại giai đoạn A và giai đoạn B thì gọi là thiết kế ABAB, giai đoạn mở rộng này có thể khẳng định chắc chắn hơn về kết quả của tác động.

Thiết kế này có thể thực hiện trong nghiên cứu một hoặc một số học sinh. Khi thực hiện nghiên cứu trên 2 hoặc nhiều học sinh, nếu có sự khác nhau về thời gian của giai đoạn cơ sở A thì được gọi là thiết kế đa cơ sở AB.

Ví dụ: Trong lớp có một số học sinh lười làm bài tập toán, giáo viên có thể thực hiện đề tài: “Tăng tỉ lệ hoàn thành bài tập và độ chính xác trong giải bài tập toán bằng việc sử dụng thẻ thông báo hằng ngày cho gia đình”.

Hoặc một số học sinh cá biệt hay gây gổ đánh nhau có thể thực hiện đề tài “Thay đổi hành vi ứng xử của học sinh thông qua giáo dục kĩ năng sống bằng các tình huống sắm vai”...

Bước 3. Đo lường – Thu thập dữ liệu

* Một số lưu ý:

- Căn cứ vào vấn đề nghiên cứu (các câu hỏi của vấn đề nghiên cứu), giả thuyết nghiên cứu để xác định công cụ đo lường phù hợp, đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị;
- Chỉ đo lường những vấn đề cần nghiên cứu; không đưa ra những nhận định, kết luận về kết quả không được đặt ra ở phần đo lường.

* Ví dụ:

- Vấn đề nghiên cứu tập trung vào nâng cao kết quả học tập, không đề cập đến vấn đề hứng thú của học sinh thì chỉ xây dựng công cụ đo kết quả học tập (bài kiểm tra), không cần xây dựng công cụ đo hứng thú (thang đo

thái độ) và không đưa nhận định kết luận về vấn đề hứng thú học tập của học sinh.

- Trong trường hợp vấn đề nghiên cứu đặt ra: nâng cao kết quả và hứng thú học tập của học sinh thì cần xây dựng công cụ đo kết quả (bài kiểm tra) và công cụ đo hứng thú (thang đo thái độ) để trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu:

+ Tác động có nâng cao kết quả học tập của học sinh không?

+ Tác động có làm tăng hứng thú học tập của học sinh không?

Trong đề tài trên, dữ liệu cần thu thập là:

- Kiến thức về môn học (kết quả học tập), cách đo được sử dụng là bài kiểm tra.
- Thái độ của học sinh (hứng thú), cách đo được sử dụng là thang đo thái độ.

Trong đề tài này người nghiên cứu cần sử dụng 2 công cụ đo là bài kiểm tra (đo kết quả học tập) và thang đo thái độ (hứng thú học tập) của học sinh để trả lời cho 2 câu hỏi nghiên cứu trên.

Nếu đề tài chỉ đề cập đến nâng cao kết quả học tập của học sinh, không đề cập đến vấn đề hứng thú thì công cụ đo được sử dụng là bài kiểm tra đo kết quả học tập.

Nếu đề tài nghiên cứu tập trung giải quyết vấn đề kĩ năng thì thang đo là bảng kiểm quan sát.

* Độ giá trị và độ tin cậy

Các dữ liệu thu thập được cần đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy.

- Độ tin cậy là tính nhất quán giữa các lần đo khác nhau và tính ổn định của dữ liệu thu được.
- Độ giá trị là tính xác thực của dữ liệu thu được, các dữ liệu có giá trị phản ánh trung thực của các yếu tố được đo.

Độ giá trị và độ tin cậy chính là chất lượng của dữ liệu.

* Kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu

Có ba phương pháp kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu, đó là:

- Kiểm tra nhiều lần: Cùng một nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm tra hai hoặc nhiều lần vào các khoảng thời gian khác nhau, nếu dữ liệu đáng tin cậy, điểm số của các bài kiểm tra có sự tương đồng hoặc tương quan cao;
- Sử dụng các dạng đề tương đương: Cùng một bài kiểm tra nhưng được tạo ra hai dạng đề khác nhau. Cùng một nhóm sẽ thực hiện cả hai bài kiểm tra trong một thời điểm. Tính độ tương quan điểm số của hai bài kiểm tra để xác định tính nhất quán của hai dạng đề;
- Chia đôi dữ liệu: Phương pháp này sử dụng công thức trên phần mềm Excel để kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu. Đối với các địa phương có đủ điều kiện sử dụng công nghệ thông tin thì nên sử dụng phương pháp này. Các địa phương không có điều kiện sử dụng công nghệ thông tin thì sử dụng một trong hai phương pháp trên.

* Kiểm chứng độ giá trị của dữ liệu

Có ba phương pháp để kiểm chứng độ giá trị của dữ liệu:

- Độ giá trị nội dung: Xem xét các câu hỏi có phản ánh vấn đề, khái niệm, hành vi cần đo trong lĩnh vực nghiên cứu hay không? Có thể sử dụng các nhận xét của giáo viên có kinh nghiệm để kiểm chứng độ giá trị nội dung của dữ liệu.
- Độ giá trị đồng quy: Xem xét tương quan giữa điểm số các bài kiểm tra sử dụng trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và điểm các bài kiểm tra thông thường là một cách kiểm chứng độ giá trị của dữ liệu.
- Độ giá trị dự báo: Tương tự như độ giá trị đồng quy với định hướng tương lai, các số liệu kiểm tra của nghiên cứu phải tương quan với một bài kiểm tra của môn học trong tương lai, ví dụ: tính tương quan giữa kết quả kiểm tra môn Toán học kì I và bài kiểm tra của học kì II, nếu giá trị độ tương quan $r > 0,7$ ta có thể kết luận phép đo được sử dụng trong nghiên cứu là có giá trị.

Tương quan càng lớn biểu thị độ giá trị càng cao. Độ tương quan cao thể hiện các kiến thức và kĩ năng của học sinh đo được trong nghiên cứu tương đương với kiến thức và kĩ năng trong môn học.

Trong thực tế ta có thể sử dụng phương pháp 1, 2 trên. Phương pháp 3 phụ thuộc vào bài kiểm tra sẽ thực hiện trong tương lai nên phải chờ đợi.

Bước 4. Phân tích dữ liệu

Như đã đề cập ở phần trình bày trên, ở các địa phương có đủ điều kiện về công nghệ thông tin nên sử dụng thống kê (sử dụng các công thức có sẵn trong bảng Excel, internet) để phân tích dữ liệu. Trong điều kiện không có phương tiện công nghệ thông tin có thể sử dụng cách tính điểm trung bình cộng của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, so sánh kết quả chênh lệch giữa các nhóm để rút ra kết luận về kết quả của tác động trả lời cho câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

Ví dụ: Đề tài: Sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy để nâng cao kết quả học tập môn Lịch sử của học sinh lớp 6A Trường trung học cơ sở Quang Trung, tỉnh Thái Nguyên.

Câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu là:

- Sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy có nâng cao kết quả học tập môn Lịch sử của học sinh lớp 6A, Trường trung học cơ sở Quang Trung, tỉnh Thái Nguyên không?

Giả thuyết nghiên cứu là:

- Có. Sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy sẽ nâng cao kết quả học tập môn Lịch sử của học sinh lớp 6A, Trường trung học cơ sở Quang Trung, tỉnh Thái Nguyên.

Sau 3 tháng tác động, nhóm thực nghiệm giáo viên sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy, nhóm đối chứng giáo viên vẫn sử dụng phương pháp thuyết trình. Kết quả thu được được phân tích như sau:

Bảng thống kê điểm kiểm tra đầu ra (sau 3 tháng tác động)

Lớp	Số học sinh	Điểm/số học sinh đạt điểm										Tổng số điểm	Điểm trung bình
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
Lớp thực nghiệm (6A)	30	0	0	0	2	6	8	2	6	4	2	202	6,80
Lớp đối chứng (6B)	30	0	2	2	4	6	8	6	0	2	0	164	5,46

Bảng so sánh điểm trung bình của bài kiểm tra sau tác động

Lớp	Số học sinh	Giá trị trung bình
Lớp thực nghiệm (6A)	30	6,80
Lớp đối chứng (6B)	30	5,46
Chênh lệch		1,34

- Kết quả kiểm tra đầu vào của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm tương đương nhau. Sau tác động, kết quả điểm trung bình môn Lịch sử của nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng là 1,34 điểm, có thể kết luận tác động có kết quả, giả thuyết đặt ra là đúng.
- Đề tài: Tác động của việc học sinh hỗ trợ lẫn nhau đối với hành vi thực hiện nhiệm vụ học sinh trung học cơ sở trong lớp học môn Toán (Koh Puay Koon, Lee Li Li, Siti Nawal, Tan Candy & Tan Jing Yang, Trường trung học cơ sở Dunman, Singapore).

Trong đề tài này, nhóm nghiên cứu đo hành vi của học sinh bằng một hệ thống câu hỏi và so sánh kết quả trước và sau tác động bằng tỉ lệ phần

trăm (số học sinh lựa chọn câu trả lời “đồng ý”) để xác định sự tiến bộ của học sinh sau tác động ở 2 lớp; lớp 6F và lớp 6G (cả 2 lớp đều là lớp thực nghiệm, không có lớp đối chứng, sử dụng thiết kế 1: Kiểm tra trước và sau tác động đối với nhóm duy nhất).

Bảng: Tổng hợp kết quả “Tự nhận thức về hành vi thực hiện nhiệm vụ”

Trong giờ Toán		Lớp F		Lớp G	
		Trước tác động	Sau tác động	Trước tác động	Sau tác động
1	Tôi cố gắng hết sức.	67,6%	75,6%	93,3%	100%
2	Tôi luôn chăm chú.	51,4%	69,4%	80%	96,8%
3	Tôi không lãng phí thời gian ngồi chờ giáo viên hướng dẫn hoặc phản hồi.	16,2%	16,7%	50%	73,3%
4	Tôi thường không lơ mơ hoặc ngủ gật.	48,6%	52,%	50%	90,0%
5	Tôi không ngồi đếm thời gian đến khi kết thúc giờ học.	29,7%	61,1%	53,3%	73,3%

Qua bảng trên cho thấy, kết quả tác động được thể hiện ở số phần trăm của câu trả lời của học sinh. Trước tác động số phần trăm thấp hơn kết quả phần trăm sau tác động. Như vậy, có thể kết luận tác động đã có kết quả và khẳng định giả thuyết đưa ra là đúng.

Bước 5. Báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

Thực hiện theo cấu trúc quy định của báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (trong Module THCS 26)

- * *Lưu ý:* Cần tránh một số lỗi phổ biến. Trong các báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng thường mắc phải những lỗi sau:
 - Phần giới thiệu: Vấn đề nghiên cứu không được trình bày hoặc diễn đạt không rõ ràng.
 - Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu không đo các dữ liệu để trả lời các vấn đề nghiên cứu.

* Ví dụ:

- Trong nghiên cứu có đề cập đến vấn đề tăng hứng thú học tập của học sinh nhưng không có công cụ đo hứng thú.
- Phần bàn luận lan man, không tập trung vào vấn đề nghiên cứu và không căn cứ vào kết quả phân tích dữ liệu.
- Kết luận, khuyến nghị:
 - + Không tóm tắt các kết quả trả lời cho vấn đề nghiên cứu.
 - + Bàn về một vấn đề mới không gắn với vấn đề nghiên cứu.
 - + Các khuyến nghị đưa ra không dựa trên các kết quả nghiên cứu.

Như vậy, người nghiên cứu đã không bám sát mục đích của phần kết luận là nhấn mạnh các kết quả quan trọng của nghiên cứu để gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

* **Lập kế hoạch nghiên cứu**

Để thực hiện tốt đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, người nghiên cứu cần lập kế hoạch nghiên cứu theo các bước hướng dẫn trên và như khung kế hoạch nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong *Module Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ở trường trung học cơ sở*.

Ví dụ: Lập kế hoạch nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

Tên đề tài: Nâng cao kết quả học tập môn Lịch sử cho học sinh lớp 6, Trường trung học cơ sở Quang Trung, tỉnh Thái Nguyên thông qua việc sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy.

Bước	Hoạt động									
1. Hiện trạng	Học sinh lớp 6 cảm thấy việc học, ghi nhớ các sự kiện trong môn Lịch sử rất khó khăn. Kết quả các bài kiểm tra rất thấp.									
2. Giải pháp thay thế	Sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy trong dạy học Lịch sử.									
3. Vấn đề nghiên cứu. Giả thuyết nghiên cứu	Sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy trong dạy học Lịch sử có nâng cao kết quả học tập của học sinh không? Có, nó giúp nâng cao kết quả học tập của học sinh.									
4. Thiết kế	Kiểm tra sau tác động với nhóm ngẫu nhiên									
	<table><tr><th>Nhóm</th><th>Tác động</th><th>Kiểm tra sau tác động</th></tr><tr><td>TN (N = 30)</td><td>X</td><td>O3</td></tr><tr><td>ĐC (N = 33)</td><td>—</td><td>O4</td></tr></table>	Nhóm	Tác động	Kiểm tra sau tác động	TN (N = 30)	X	O3	ĐC (N = 33)	—	O4
	Nhóm	Tác động	Kiểm tra sau tác động							
	TN (N = 30)	X	O3							
ĐC (N = 33)	—	O4								
5. Đo lường	1. Kết quả kiểm tra của học sinh trả lời 5 câu hỏi nhiều lựa chọn và 5 câu trả lời ngắn. 2. Bài kiểm tra tương tự như các bài kiểm tra bình thường trên lớp. 3. Kiểm chứng độ giá trị nội dung của bài kiểm tra sau tác động với 2 giáo viên khác. 4. Kiểm chứng độ tin cậy bằng cách chấm điểm nhiều lần do 2 giáo viên khác đảm nhiệm.									
6. Phân tích dữ liệu	Sử dụng phép kiểm chứng T-test độc lập và mức độ ảnh hưởng.									
7. Kết quả	Kết quả đối với vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa không? Nếu có ý nghĩa, mức độ ảnh hưởng như thế nào?									

Nội dung 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ NĂNG PHỔ BIẾN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG

2.1. Đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

2.1.1. Mục đích

Đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài, khẳng định giải pháp tác động là phù hợp, có hiệu quả. Tùy thuộc vào kết quả của đề tài có thể phổ biến cho giáo viên trong trường, trong huyện, trong tỉnh hoặc giáo viên trong toàn quốc tham khảo và áp dụng. Đồng thời qua đánh giá, giáo viên/cán bộ quản lý và đồng nghiệp có cơ hội nhìn lại quá trình, rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác dạy và học/quản lý giáo dục và công tác nghiên cứu, tìm ra hướng giải quyết mới cho vấn đề nghiên cứu tiếp theo, góp phần thúc đẩy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các địa phương nói riêng, cả nước nói chung.

2.1.2. Cách tổ chức đánh giá

- Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng đang và sẽ là hoạt động thường xuyên của giáo viên được thực hiện ở các phạm vi khác nhau trong môn học, lớp học, trường học, cấp học. Tùy thuộc vào cấp độ quản lý để tổ chức đánh giá. Ví dụ:
- Ở trường phổ thông do Hội đồng chuyên môn tổ chức đánh giá.
- Ở trường sư phạm do Hội đồng khoa học của trường tổ chức đánh giá.
- Hội đồng đánh giá căn cứ vào các tiêu chí đánh giá để đánh giá, xếp loại đề tài. Những đề tài có kết quả tốt cần được biểu dương, khen ngợi kịp thời, coi đây là một tiêu chí quan trọng để xếp loại giáo viên giỏi, giáo viên có thành tích xuất sắc... Đồng thời động viên, khuyến khích giáo viên/cán bộ quản lý tích cực chuẩn bị cho các nghiên cứu tiếp theo. Phổ biến kết quả cho giáo viên trong trường và các trường khác học tập, dưới

nhiều hình thức đăng tải trên mạng internet, trên trang website của trường/ Phòng Giáo dục/Sở Giáo dục/Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đăng trên các tạp chí nghiên cứu giáo dục, báo giáo dục, chia sẻ kinh nghiệm thông qua các diễn đàn, hội thảo, hội nghị...

2.1.3. Công cụ đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

Công cụ đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng được xây dựng nhằm giúp cho giáo viên/cán bộ quản lý có đủ cơ sở để đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp, đồng thời giáo viên/cán bộ quản lý người thực hiện nghiên cứu có cơ sở tự đánh giá đề tài nghiên cứu của chính mình. Trên cơ sở đó tự điều chỉnh, rút kinh nghiệm, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ngày một hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG

1. Tên đề tài:
2. Những người tham gia thực hiện:
3. Họ tên người đánh giá:
4. Đơn vị công tác:
5. Ngày họp:.....
6. Địa điểm họp:.....
7. Ý kiến đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa	Nhận xét
1. Tên đề tài – Thể hiện rõ nội dung, đối tượng và tác động. – Có ý nghĩa thực tiễn.	5		
2. Hiện trạng – Nêu được hiện trạng. – Xác định được nguyên nhân gây ra hiện trạng. – Chọn một nguyên nhân để tác động, giải quyết.	5		
3. Giải pháp thay thế – Mô tả rõ ràng giải pháp thay thế. – Giải pháp khả thi và hiệu quả. – Một số nghiên cứu gần đây liên quan đến đề tài.	10		
4. Vấn đề nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu – Trình bày rõ ràng vấn đề nghiên cứu dưới dạng câu hỏi. – Xác định được giả thuyết nghiên cứu.	5		
5. Thiết kế Lựa chọn thiết kế phù hợp, đảm bảo giá trị của nghiên cứu.	5		
6. Đo lường – Xây dựng được công cụ và thang đo phù hợp để thu thập dữ liệu. – Dữ liệu thu được đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị.	15		

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa	Nhận xét
7. Phân tích dữ liệu và bàn luận – Lựa chọn phép kiểm chứng thống kê phù hợp với thiết kế. – Trả lời rõ được vấn đề nghiên cứu.	15		
8. Kết quả – Kết quả nghiên cứu: đã giải quyết được các vấn đề đặt ra trong đề tài đầy đủ, rõ ràng, có tính thuyết phục. – Những đóng góp của đề tài nghiên cứu: mang lại hiểu biết mới về thực trạng, phương pháp, chiến lược... – Áp dụng các kết quả: triển vọng áp dụng tại địa phương, trong nước, quốc tế.	10		
9. Minh chứng cho các hoạt động nghiên cứu của đề tài, kèm theo báo cáo: – Kế hoạch bài học, bài kiểm tra, bảng kiểm, thang đo, băng hình, ảnh, dữ liệu thô... (Đầy đủ, khoa học, mang tính thuyết phục).	20		
10. Trình bày báo cáo – Văn bản viết (Cấu trúc khoa học, hợp lý, diễn đạt mạch lạc, hình thức đẹp). – Báo cáo kết quả trước hội đồng (rõ ràng, mạch lạc, có sức thuyết phục).	10		
Tổng cộng	100		

Đánh giá:

☐ Tốt (Từ 86 – 100 điểm)

☐ Khá (Từ 70 – 85 điểm)

☐ Đạt (50 – 69 điểm)

☐ Không đạt (< 50 điểm)

Nếu có điểm liệt (0 điểm) thì sau khi cộng điểm xếp loại rồi sẽ hạ một mức.

....., ngày..... tháng..... năm

Người đánh giá

(Kí, ghi rõ tên)

PHẦN II. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Nội dung 1

ÁP DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SỰ PHẠM ỨNG DỤNG TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

Hoạt động 1. Tìm hiểu hiện trạng giáo dục – nảy sinh ý tưởng nghiên cứu

Bạn hãy nghiên cứu thông tin nguồn, tự trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Vì sao khi xác định đề tài nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng lại phải tìm hiểu hiện trạng?

Câu 2: Tìm hiểu hiện trạng có ý nghĩa như thế nào đối với một đề tài nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng?

Câu 3: Trong công tác dạy học/quản lí giáo dục của bạn hiện nay đang có những vấn đề nổi cộm/hạn chế/yếu kém gì? Nguyên nhân dẫn đến các vấn đề/hạn chế đó.

Câu 4: Để giải quyết các vấn đề đó bản thân bạn cần phải làm gì? Có giải pháp nào để giải quyết các vấn đề đó.

Câu 5: Bạn gặp khó khăn gì khi tìm giải pháp thay thế.

Câu 6: Bạn hãy thực hành xác định một đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng liên quan đến công việc mà bạn đang đảm nhiệm.

- Câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu.

Bạn hãy đối chiếu lại với thông tin phản hồi dưới đây để tự hoàn thiện câu trả lời và kiến thức của mình.

Câu 1

203

Câu 2

Tìm hiểu hiện trạng có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với một đề tài nghiên cứu khoa học su phạm ứng dụng nó giải quyết các vấn đề của thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển mang tính thiết thực và hiệu quả.

Các câu 3, 4, 5, 6, 7: Bạn tự trả lời trên cơ sở thực trạng hiện nay ở lớp/trường/địa phương của mình. Dựa vào thông tin nguồn để nêu câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

Hoạt động 2. Lựa chọn thiết kế nghiên cứu cho đề tài đã lựa chọn

Câu 1: Bạn lựa chọn thiết kế nào để thực hiện đề tài nghiên cứu của mình?
Tại sao lại chọn thiết kế đó?

Câu 2: Căn cứ vào vấn đề nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu trong đề tài của mình, bạn xác định công cụ đo lường như thế nào?

Câu 3: Với đề tài của mình, bạn lựa chọn phương pháp nào để kiểm chứng độ tin cậy và độ giá trị của dữ liệu?

Câu 4: Bạn sử dụng phương pháp nào để phân tích dữ liệu?

Câu 5: Bạn có khả năng phân tích dữ liệu bằng phương pháp thống kê (sử dụng công thức trên phần mềm Excel) không? Vì sao?

Câu 6: Trong hai cách phân tích dữ liệu sử dụng thống kê và so sánh chênh lệch bằng phép tính trung bình cộng, mỗi cách có ưu và nhược điểm gì?

Bạn hãy đối chiếu lại với thông tin phản hồi dưới đây để tự hoàn thiện câu trả lời và kiến thức của mình.

THÔNG TIN PHẢN HỒI

Câu 1, 2, 3, 4, 5: Căn cứ vào đề tài của mình, bạn trả lời các câu hỏi để kiểm tra nhận thức thông qua phần thực hành. Nếu thấy chưa chắc chắn thì xem lại thông tin nguồn để điều chỉnh.

Câu 6:

- * Cách phân tích dữ liệu sử dụng thống kê (áp dụng công thức tính trong phần mềm Excel):

- **Ưu điểm:** nhanh, đơn giản đảm bảo chính xác, khách quan khoa học (mang tính công nghệ hiện đại), thuận lợi đối với các giáo viên/cán bộ quản lí các môn khoa học tự nhiên.
- **Nhược điểm:** Các thuật ngữ mang tính chuyên môn khó hiểu, phức tạp đối với những giáo viên, cán bộ quản lí các môn khoa học xã hội.
- * **Cách phân tích dữ liệu sử dụng so sánh chênh lệch bằng phép tính trung bình cộng**
- **Ưu điểm:** dễ hiểu, ai cũng làm được.
- **Nhược điểm:** mất nhiều thời gian hơn, không đảm bảo độ chính xác khách quan khoa học (mang tính chất của cách làm thủ công).

Hoạt động 3. Thực hành xây dựng đề cương nghiên cứu cho đề tài bạn đã lựa chọn.

Câu 1: Dựa trên đề tài của mình, bạn xây dựng đề cương của một báo cáo nghiên cứu khoa học su phạm ứng dụng.

Câu 2: Dựa trên đề tài của mình bạn, xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng theo mẫu sau:

MẪU KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG

Tên đề tài:.....
.....

Tên người nghiên cứu:

Đơn vị:.....
.....

Bước	Nội dung hoạt động
1. Hiện trạng	
2. Giải pháp thay thế	
3. Vấn đề nghiên cứu Giả thuyết nghiên cứu	
4. Thiết kế	
5. Đo lường	
6. Phân tích dữ liệu	
7. Kết quả	

CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG 1

Bạn hãy trả lời các câu hỏi sau để tự đánh giá kiến thức, kĩ năng của mình sau khi học nội dung 1.

Câu 1: Theo bạn, nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là việc làm cần thiết hay không cần thiết đối với giáo viên/cán bộ quản lí? Vì sao?

Câu 2: Theo bạn, quy trình, báo cáo trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng có quá khô so với khả năng của giáo viên/cán bộ quản lí không?

Bạn hãy đối chiếu lại với thông tin phản hồi dưới đây để tự hoàn thiện câu trả lời và kiến thức của mình.

THÔNG TIN CƠ SỞ

Câu 1: Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là việc làm vô cùng cần thiết đối với giáo viên vì:

- * Đối với bản thân giáo viên/cán bộ quản lý:
 - Làm thay đổi hoạt động của người giáo viên một cách ý nghĩa, bài học ngày hôm nay sẽ khác ngày hôm qua, không tẻ nhạt và buồn chán vì một giáo án có thể dạy trong nhiều năm. Giáo viên/cán bộ quản lý được thể hiện và khẳng định năng lực của mình.
 - Giáo viên sẽ yêu nghề hơn do bị cuốn hút vào trong các hoạt động sáng tạo, khám phá và giáo viên/cán bộ quản lý tự thấy mình trưởng thành, vững vàng hơn, về chuyên môn nghiệp vụ sư phạm.
 - Gần gũi với học sinh, lớp/trường/đồng nghiệp/cha mẹ học sinh hơn do các hoạt động nghiên cứu mang lại.
 - Hiểu học sinh hơn, được học sinh yêu quý, tôn trọng.
 - Đồng nghiệp cảm thông, gắn kết hơn.
- * Đối với học sinh
 - Được quan tâm đến khả năng và nhu cầu học tập.
 - Phát huy tối đa khả năng học tập, sáng tạo.
 - Kết quả học tập được nâng cao.
 - Học trong môi trường tích cực, bình đẳng, an toàn và thân thiện.
 - Các kĩ năng sống được hình thành và phát triển (làm việc hợp tác, giao tiếp,...).
 - Hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu.
- * Đối với nhà trường
 - Chất lượng giáo dục được nâng cao.

- Giảm thiểu các hiện tượng cá biệt, tiêu cực.
- Môi trường học tập thân thiện, học sinh tích cực.
- Đội ngũ giáo viên/cán bộ quản lý vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ.

....

*** Đối với cộng đồng và xã hội**

- Tin tưởng ở nhà trường và giáo viên.
- Giảm thiểu các hiện tượng tiêu cực.
- Có nhiều nhân tài.
- Có nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội.
- Xã hội công bằng và văn minh.

Câu 2: Quy trình và báo cáo trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng không khô đối với giáo viên/cán bộ quản lý vì:

- Quy trình rõ ràng, đơn giản, khoa học, dễ thực hiện do phạm vi nghiên cứu giới hạn trong một lĩnh vực hẹp (một phương pháp hay kĩ thuật dạy học, một tác động để thay đổi hành vi, điều chỉnh nội dung bài học hoặc một chương, một phần của chương trình dạy học, một số học sinh cá biệt...).
- Vấn đề nghiên cứu xuất phát từ thực tế giáo dục của chính giáo viên/cán bộ quản lý.
- Đối tượng nghiên cứu là chính học sinh của mình đang giảng dạy.
- Hoạt động nghiên cứu gắn với công việc giảng dạy tại trường.
- Báo cáo nghiên cứu ngắn gọn, súc tích, đơn giản, không mất nhiều thời gian.

Nội dung 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ NĂNG PHỔ BIẾN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
SƯ PHẠM ỨNG DỤNG

Hoạt động. Thực hành phổ biến nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

Câu hỏi 1: Vì sao chúng ta cần phải tổ chức đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng?

Câu hỏi 2: Nêu cách tổ chức đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học su phạm ứng dụng.

Câu hỏi 3: Tại sao khi đánh giá phải sử dụng công cụ đánh giá?

Câu hỏi 4: Bạn hãy sử dụng phiếu đánh giá để thực hành đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học su phạm ứng dụng ở trang 165:

Bạn hãy đối chiếu lại với thông tin phản hồi dưới đây để tự hoàn thiện câu trả lời và kiến thức của mình.

THÔNG TIN PHẢN HỒI

Câu 1. Đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài, khẳng định giải pháp tác động là phù hợp, có hiệu quả. Tùy thuộc vào kết quả của đề tài có thể phổ biến cho giáo viên trong trường, trong huyện, trong tỉnh hoặc giáo viên trong toàn quốc tham khảo và áp dụng. Đồng thời qua đánh giá, giáo viên/cán bộ quản lý và đồng nghiệp có cơ hội nhìn lại quá trình, rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác dạy và học/quản lý giáo dục và công tác nghiên cứu, tìm ra hướng giải quyết mới cho vấn đề nghiên cứu tiếp theo, góp phần thúc đẩy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các địa phương nói riêng, cả nước nói chung.

Câu 2. Cách tổ chức đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

- Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng đang và sẽ là hoạt động thường xuyên của giáo viên được thực hiện ở các phạm vi khác nhau trong môn học, lớp học, trường học, cấp học. Tùy thuộc vào cấp độ quản lý để tổ chức đánh giá. Ví dụ:
- Ở trường phổ thông do Hội đồng chuyên môn tổ chức đánh giá.
- Ở trường sư phạm do Hội đồng khoa học của trường tổ chức đánh giá.
- ...
- Hội đồng đánh giá, căn cứ vào các tiêu chí đánh giá để đánh giá, xếp loại đề tài. Những đề tài có kết quả tốt cần được biểu dương, khen ngợi kịp thời, coi đây là một tiêu chí quan trọng để xếp loại giáo viên giỏi, giáo viên có thành tích xuất sắc... Đồng thời động viên, khuyến khích giáo viên/cán bộ quản lý tích cực chuẩn bị cho các nghiên cứu tiếp theo. Phổ biến kết quả cho giáo viên trong trường và các trường khác học tập, dưới nhiều hình thức đăng tải trên mạng internet trên trang website của Trường/Phòng Giáo dục/Sở Giáo dục/Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đăng trên

các tạp chí nghiên cứu giáo dục, báo giáo dục, chia sẻ kinh nghiệm thông qua các diễn đàn, hội thảo, hội nghị...

Câu 3: Công cụ đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

Công cụ đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng được xây dựng nhằm giúp cho giáo viên/cán bộ quản lý có đủ cơ sở để đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp, đồng thời giáo viên/cán bộ quản lý người thực hiện nghiên cứu có cơ sở tự đánh giá đề tài nghiên cứu của chính mình. Trên cơ sở đó tự điều chỉnh, rút kinh nghiệm, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ngày một hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Câu 4: Thực hành đánh giá đề tài

PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG

1. Tên đề tài: Tác động của việc học sinh trung học cơ sở hỗ trợ lẫn nhau trong lớp học đối với hành vi thực hiện nhiệm vụ môn Toán
2. Những người tham gia thực hiện: Koh Puay Koon, Lee Li Li, Siti Nawal, Tan Candy & Tan Jing Yang, Trường trung học cơ sở Dunman.
3. Họ tên người đánh giá:
4. Đơn vị công tác:
5. Ngày họp:
6. Địa điểm họp:
7. Ý kiến đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Nhận xét
1. Tên đề tài – Thể hiện rõ nội dung, đối tượng và tác động. – Có ý nghĩa thực tiễn.	5	5	Đã thể hiện rõ nội dung, đối tượng và có ý nghĩa thực tiễn (giả thuyết không có định hướng).

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Nhận xét
2. Hiện trạng – Nêu được hiện trạng. – Xác định được nguyên nhân gây ra hiện trạng. – Chọn một nguyên nhân để tác động, giải quyết.	5	5	Đã nêu được đúng hiện trạng và xác định được nguyên nhân gây ra hiện trạng và chọn nguyên nhân để tác động.
3. Giải pháp thay thế – Mô tả rõ ràng giải pháp thay thế. – Giải pháp khả thi và hiệu quả. – Một số nghiên cứu gần đây liên quan đến đề tài.	10	10	Đã mô tả giải pháp thay thế rõ ràng khả thi hiệu quả và nêu được lịch sử vấn đề nghiên cứu.
4. Vấn đề nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu – Trình bày rõ ràng vấn đề nghiên cứu dưới dạng câu hỏi. – Xác định được giả thuyết nghiên cứu.	5	5	Vấn đề nghiên cứu đã được trình bày dưới dạng câu hỏi. Không trình bày giả thuyết nghiên cứu (khi người nghiên cứu thành thạo có thể không cần thiết trình bày giả thuyết nghiên cứu).
5. Thiết kế Lựa chọn thiết kế phù hợp, đảm bảo giá trị của nghiên cứu.	5	5	Thiết kế phù hợp.

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Nhận xét
6. Đo lường – Xây dựng được công cụ và thang đo phù hợp để thu thập dữ liệu. – Dữ liệu thu được đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị.	15	15	Công cụ và thang đo phù hợp.
7. Phân tích dữ liệu và bàn luận – Lựa chọn phép kiểm chứng thống kê phù hợp với thiết kế. – Trả lời rõ được vấn đề nghiên cứu.	15	10	Không sử dụng phép kiểm chứng thống kê.
8. Kết quả – Kết quả nghiên cứu: đã giải quyết được các vấn đề đặt ra trong đề tài đầy đủ, rõ ràng, có tính thuyết phục. – Những đóng góp của đề tài nghiên cứu: Mang lại hiểu biết mới về thực trạng, phương pháp, chiến lược... – Áp dụng các kết quả: Triển vọng áp dụng tại địa phương, trong nước, quốc tế.	10	10	Đã giải quyết được vấn đề đặt ra, có tính thuyết phục, có thể học tập áp dụng trong các trường trung học cơ sở.
9. Minh chứng cho các hoạt động nghiên cứu của đề tài, kèm theo báo cáo: – Kế hoạch bài học, bài kiểm tra, bảng kiểm, thang đo, băng hình, ảnh, dữ liệu thô... (Đầy đủ, khoa học, mang tính thuyết phục)	20	0	Thiếu các minh chứng, không có bảng kiểm, thang đo, nhật kí của học sinh, quan sát của giáo viên.

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Nhận xét
10. Trình bày báo cáo – Văn bản viết. (Cấu trúc khoa học, hợp lý, diễn đạt mạch lạc, hình thức đẹp). – Báo cáo kết quả trước hội đồng. (Rõ ràng, mạch lạc, có sức thuyết phục)	10	8	Cấu trúc khoa học, diễn đạt mạch lạc, trình bày chưa khoa học, thiếu các biểu đồ minh họa.
Tổng cộng	100	73	Khá, do có điểm 0 nên sẽ hạ một mức, kết quả sẽ là Đạt.

Đánh giá:

☐ Tốt (Từ 86 – 100 điểm)

☐ Khá (Từ 70 – 85 điểm)

☐ Đạt (50 – 69 điểm)

☐ Không đạt (< 50 điểm)

Nếu có điểm liệt (không điểm) thì sau khi cộng điểm xếp loại sẽ hạ một mức.

....., ngày tháng năm

Người đánh giá.

(Kí, ghi rõ họ tên)

CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG 2

Bạn hãy trả lời các câu hỏi sau để tự đánh giá kiến thức và kĩ năng của mình sau khi học nội dung 2.

Câu 1: Vì sao một đề tài nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng khi phổ biến cần có đủ các minh chứng (Kế hoạch bài học, bài kiểm tra, bảng kiểm, thang đo, băng hình, ảnh, dữ liệu thô...)?

Câu 2: Vì sao trong báo cáo nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng, người nghiên cứu hay mắc các lỗi thông thường?

Bạn hãy đối chiếu lại với thông tin phản hồi dưới đây để tự hoàn thiện câu trả lời và kiến thức của mình.

THÔNG TIN PHẢN HỒI

Câu 1: Một đề tài nghiên cứu khoa học sự phạm ứng dụng khi phổ biến (được đánh giá) cần có đủ minh chứng (Kế hoạch bài học, bài kiểm tra, bảng kiểm, thang đo, băng hình, ảnh, dữ liệu thô...) vì:

- Các kế hoạch bài học, bài kiểm tra, bảng kiểm, thang đo, băng hình, ảnh, dữ liệu thô... chính là những minh chứng/bằng chứng đảm bảo tính khách quan của đề tài là xác thực do chính giáo viên/cán bộ quản lý đã

thực hiện trên đối tượng học sinh của trường mình trong bối cảnh thời gian, không gian, môi trường, kết quả xác thực.

- Các minh chứng này vô cùng quan trọng không chỉ đối với người đánh giá, người đọc mà còn rất quan trọng đối với người nghiên cứu, hình thành ở người nghiên cứu tính trung thực, làm việc khoa học, có trách nhiệm, không đối phó, làm việc qua loa “làm dờ báo cáo hay”. Đối với người đánh giá hiểu rõ giá trị, tác động của nghiên cứu để lựa chọn phổ biến. Đối với người đọc có thể học tập được rất nhiều kinh nghiệm từ đề tài nghiên cứu. Ví dụ: cách thiết kế đề kiểm tra/bảng kiểm/thang đo/biểu bảng quan sát/kế hoạch bài học/cách thu thập và xử lý dữ liệu...
- Các minh chứng còn đảm bảo tính công bằng cho người nghiên cứu khi được đánh giá.

Câu 2: Trong báo cáo nghiên cứu khoa học su phạm ứng dụng, người nghiên cứu thường hay mắc các lỗi thông thường là do:

- Chưa có kinh nghiệm viết báo cáo.
- Không tập trung vào các câu hỏi của vấn đề nghiên cứu nên thường viết lan man thiếu trọng tâm, vượt ra ngoài các vấn đề nghiên cứu hoặc câu hỏi nghiên cứu không được trả lời một cách thỏa đáng sâu sắc.
- Khả năng khái quát của người nghiên cứu chưa tốt nên không tập trung vào trọng tâm của vấn đề, và hay bị sa vào các chi tiết vụn vặt.
- Một đề tài có giải pháp/tác động tốt mang lại hiệu quả cao nhưng báo cáo không thể hiện được thì đó là một điều rất đáng tiếc.



D. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TOÀN BỘ MODULE

Câu 1: Là một cán bộ quản lý của trường trung học cơ sở, bạn sẽ làm gì để vận động giáo viên thực hiện nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng?

Câu 2: Là giáo viên trung học cơ sở, bạn sẽ thực hiện nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng như thế nào?

Bạn hãy đối chiếu lại với thông tin phản hồi dưới đây để tự hoàn thiện câu trả lời và kiến thức của mình.

THÔNG TIN PHẢN HỒI

Câu 1: Là cán bộ quản lý của trường trung học cơ sở, tôi sẽ làm vài việc sau để vận động giáo viên thực hiện nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

Bước 1

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các giáo viên tích cực/giáo viên giỏi thực hiện trước.
- Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn trong trường thường xuyên theo định kì để phổ biến các đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cho giáo viên cùng học tập rút kinh nghiệm.
- Các đề tài nghiên cứu chất lượng sẽ được phổ biến cho các giáo viên khác áp dụng, đồng thời giáo viên – người thực hiện nghiên cứu sẽ được biểu dương khen thưởng trước toàn trường, đề nghị Phòng Giáo dục/Sở Giáo dục và Đào tạo khen thưởng.

Bước 2

- Tạo điều kiện, khuyến khích toàn bộ giáo viên/cán bộ quản lý thực hiện nghiên cứu.
- Tổ chức hội đồng đánh giá, lựa chọn những đề tài có kết quả tốt để phổ biến theo các cấp: cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh, cấp bộ (tùy theo chất lượng kết quả của vấn đề nghiên cứu).
- Khen thưởng, động viên kịp thời các giáo viên/cán bộ quản lý có thành tích trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng với các hình thức: tặng giấy khen, phần thưởng, tăng lương, đề bạt, phong tặng danh hiệu...

Bước 3

- Duy trì và phát triển, nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là nhiệm vụ của mỗi giáo viên.

- Duy trì sinh hoạt chuyên môn, tổ chức các hội đồng đánh giá nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.
- Duy trì việc khen thưởng, phổ biến các đề tài chất lượng, hiệu quả.

Câu 2: Là giáo viên trung học cơ sở:

- Tôi coi nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là nhiệm vụ, trách nhiệm của mình để giải quyết các vấn đề liên quan đến chất lượng giáo dục trong môn học mà mình đảm nhiệm.
- Khi nắm vững quy trình cách thực hiện tôi thấy nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng là một hoạt động thú vị, nó kích thích khả năng khám phá, sáng tạo của tôi.
- Mỗi sự tiến bộ, thay đổi của học sinh sẽ là động cơ thúc đẩy tôi tiếp tục nghiên cứu.
- Tôi mong muốn kết quả nghiên cứu của mình sẽ được đánh giá công bằng, khách quan và được phổ biến cho các đồng nghiệp cùng chia sẻ, học tập.



E. PHỤ LỤC

MẪU BÁO CÁO

Trang bìa

Tên đề tài
Tên tác giả và Tổ chức

Mục lục

Các trang tiếp theo

- Tóm tắt
- Giới thiệu
- Phương pháp
- Khách thể nghiên cứu
- Thiết kế nghiên cứu
- Quy trình nghiên cứu
- Đo lường và thu thập dữ liệu
- Phân tích dữ liệu và bàn luận kết quả
- Kết luận và khuyến nghị
- Tài liệu tham khảo
- Phụ lục

KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SU PHẠM ỨNG DỤNG

Tên đề tài:

Người nghiên cứu:

Tổ chức:

Bước	Nội dung hoạt động
1. Hiện trạng	
2. Giải pháp thay thế	
3. Vấn đề nghiên cứu Giả thuyết nghiên cứu	
4. Thiết kế	
5. Đo lường	
6. Phân tích dữ liệu	
7. Kết quả	

PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SU PHẠM ỨNG DỤNG

1. Tên đề tài:
2. Những người tham gia thực hiện:
3. Họ tên người đánh giá:
4. Đơn vị công tác:
5. Ngày họp:
6. Địa điểm họp:.....
7. Ý kiến đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Nhận xét
1. Tên đề tài – Thể hiện rõ nội dung, đối tượng và tác động. – Có ý nghĩa thực tiễn.	5		
2. Hiện trạng – Nêu được hiện trạng. – Xác định được nguyên nhân gây ra hiện trạng. – Chọn một nguyên nhân để tác động, giải quyết.	5		
3. Giải pháp thay thế – Mô tả rõ ràng giải pháp thay thế. – Giải pháp khả thi và hiệu quả. – Một số nghiên cứu gần đây liên quan đến đề tài.	10		

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Nhận xét
4. Vấn đề nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu – Trình bày rõ ràng vấn đề nghiên cứu dưới dạng câu hỏi. – Xác định được giả thuyết nghiên cứu.	5		
5. Thiết kế Lựa chọn thiết kế phù hợp, đảm bảo giá trị của nghiên cứu.	5		
6. Đo lường – Xây dựng được công cụ và thang đo phù hợp để thu thập dữ liệu. – Dữ liệu thu được đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị.	15		
7. Phân tích dữ liệu và bàn luận – Lựa chọn phép kiểm chứng thống kê phù hợp với thiết kế. – Trả lời rõ được vấn đề nghiên cứu.	15		
8. Kết quả Kết quả nghiên cứu: đã giải quyết được các vấn đề đặt ra trong đề tài đầy đủ, rõ ràng, có tính thuyết phục. Những đóng góp của đề tài nghiên cứu: Mang lại hiểu biết mới về thực trạng, phương pháp, chiến lược... Áp dụng các kết quả: Triển vọng áp dụng tại địa phương, cả nước, quốc tế.	10		

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Nhận xét
9. Minh chứng cho các hoạt động nghiên cứu của đề tài: – Kế hoạch bài học, bài kiểm tra, bảng kiểm, thang đo, băng hình, ảnh, dữ liệu thô... (Đầy đủ, khoa học, mang tính thuyết phục)	20		
10. Trình bày báo cáo – Văn bản viết (Cấu trúc khoa học, hợp lí, diễn đạt mạch lạc, hình thức đẹp) – Báo cáo kết quả trước hội đồng (Rõ ràng, mạch lạc, cô súc thuyết phục)	10		
Tổng cộng	100		

Đánh giá:

☐ Tốt (Từ 86 – 100 điểm)

☐ Khá (Từ 70 – 85 điểm)

☐ Đạt (50 – 69 điểm)

☐ Không đạt (< 50 điểm)

– Nếu có điểm liệt (không điểm) thì sau khi cộng điểm, xếp loại sẽ hạ một mức.

....., ngày tháng năm

Người đánh giá

(Kí tên)



F. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Bá Hoàn, *Vấn đề giáo viên, những nghiên cứu lí luận và thực tiễn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006.
2. Dự án Việt – Bỉ, *Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2009.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc:

NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập:

VŨ VĂN HÙNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Giám đốc:

ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập:

ĐINH VĂN VANG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập Nhà xuất bản Đại học Sư phạm **ĐINH VĂN VANG**

Phó Tổng biên tập Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam **NGÔ ÁNH TUYẾT**

Giám đốc CTCP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội **CẦN HỮU HẢI**

Biên tập nội dung và sửa bản in:

NGUYỄN NGỌC H – NGUYỄN THỊ HO

Thiết kế sách và chế bản:

TIÊU VĂN ANH

Trình bày bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

Tài liệu bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên

TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

CỦA GIÁO VIÊN

THCS 25 – THCS 26 – THCS 27

(Dành cho giáo viên trung học cơ sở)

Số đăng ký KHXB: 410– 2013/CXB/33– 14/ĐHSP

In bản (QĐ: TK), khổ 17 × 24cm

Tại Công ty TNHH in..... Địa chỉ.....

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2013